

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 1-2015**

Nơi nhận:

NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,341,230,922,723	1,619,019,867,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	225,199,262,363	169,698,006,123
1. Tiền	111		19,499,262,363	45,998,006,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		205,700,000,000	123,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		336,530,694,300	545,530,694,300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2	(2,440,945,700)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		320,800,000,000	529,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	483,472,293,664	621,054,343,196
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		440,440,119,012	573,163,274,029
2. Trả trước cho người bán	132		53,554,422,186	54,635,954,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		12,602,181,912	16,379,544,141
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23,124,429,446)	(23,124,429,446)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	288,699,351,412	269,779,317,769
1. Hàng tồn kho	141		358,988,187,318	340,068,153,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70,288,835,906)	(70,288,835,906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,329,320,984	12,957,505,864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	3,136,250,151	3,269,630,540
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,115,746	1,994,996,333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4,181,955,087	4,230,721,531
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	-	3,462,157,460

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253,083,597,924	207,868,126,278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116,715,524,002	119,713,901,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	36,940,457,153	39,656,909,649
<i>Nguyên giá</i>	222		255,103,661,140	252,899,348,816
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(218,163,203,987)	(213,242,439,167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	79,775,066,849	80,056,992,161
<i>Nguyên giá</i>	228		85,426,252,499	85,426,252,499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,651,185,650)	(5,369,260,338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,237,467,285	5,279,903,816
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,237,467,285	5,279,903,816
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	91,502,428,981	42,200,428,981
1. Đầu tư vào công ty con	251		34,911,555,571	34,911,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,230,126,590)	(4,230,126,590)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,821,000,000	11,519,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,628,177,656	40,673,891,671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		39,393,481,985	39,439,196,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,594,314,520,647	1,826,887,993,530

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		655,747,185,221	843,770,077,833
I. Nợ ngắn hạn	310		586,343,648,805	774,366,541,417
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	174,477,227,449	308,964,873,549
2. Phải trả người bán	312	VI.14	33,220,570,580	43,625,964,346
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	261,310,207,556	254,867,382,678
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	15,158,776,508	32,323,315,065
5. Phải trả người lao động	315	VI.16	13,525,561,304	34,276,467,498
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	23,511,193,712	23,511,193,712
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	12,954,298,158	23,800,531,031
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		31,884,544,788	31,884,544,788
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		20,301,268,750	21,112,268,750
II. Nợ dài hạn	330		69,403,536,416	69,403,536,416
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	VI.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		69,403,536,416	69,403,536,416
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		938,567,335,426	983,117,915,697
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	933,660,637,215	978,211,217,486
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,208,940,000	244,246,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(40,860,660,046)	(40,860,660,046)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	74,354,261,930
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		100,905,259,364	75,868,802,814
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	25,036,456,550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		241,012,422,422	255,170,890,763
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,906,698,211	4,906,698,211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	VI.21	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	VI.22	4,906,698,211	4,906,698,211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,594,314,520,647	1,826,887,993,530

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			2,635.04
Euro (EUR)			744,458.47
BSF		-	4,534,459.50
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu



LÊ THỊ KIM CHI
 Kế toán trưởng



133

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.23	173,926,071,967	216,354,269,665	173,926,071,967	216,354,269,665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.23	2,074,064,609	1,085,365,261	2,074,064,609	1,085,365,261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10	VI.23	171,852,007,358	215,268,904,404	171,852,007,358	215,268,904,404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	124,197,948,907	154,127,075,439	124,197,948,907	154,127,075,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung c	20		47,654,058,451	61,141,828,965	47,654,058,451	61,141,828,965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	29,662,556,690	19,675,071,254	29,662,556,690	19,675,071,254
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2,225,877,757	11,493,651,260	2,225,877,757	11,493,651,260
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,744,769,578	5,439,829,638	1,744,769,578	5,439,829,638
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	25,376,530,653	31,291,998,626	25,376,530,653	31,291,998,626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	11,372,171,900	9,999,834,022	11,372,171,900	9,999,834,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh d	30		38,342,034,831	28,031,416,311	38,342,034,831	28,031,416,311
11. Thu nhập khác	31	VI.29	17,400,706	2,118,754,816	17,400,706	2,118,754,816
12. Chi phí khác	32	VI.30	149,586,943	146,063,505	149,586,943	146,063,505
13. Lợi nhuận khác	40		(132,186,237)	1,972,691,311	(132,186,237)	1,972,691,311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		38,209,848,594	30,004,107,622	38,209,848,594	30,004,107,622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		8,406,166,935	6,600,883,012	8,406,166,935	6,600,883,012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh n	70		29,803,681,659	23,403,224,610	29,803,681,659	23,403,224,610

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểuLÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng

Hoàng Đình Hưng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,209,848,594	30,004,107,622
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	5,202,690,132	5,222,831,195
- Các khoản dự phòng	03		-	(2,758,789,960)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(20,233,778,621)	5,566,856,848
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	1,744,769,578	5,439,829,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,923,529,683	43,474,835,343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		108,928,988,416	156,667,081,821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,920,033,643)	3,809,696,527
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56,601,538,318)	(7,256,778,994)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133,380,389	(986,631,332)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(1,744,769,578)	(17,533,252,908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(26,514,034,565)	(22,944,111,277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(446,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,759,522,384	155,230,839,180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	(1,161,875,793)	(2,193,679,369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		159,698,000,000	(158,519,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			74,994,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		158,536,124,207	(160,637,684,869)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	69,176,946,343	234,922,890,299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(201,971,336,694)	(364,597,720,210)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132,794,390,351)	(129,674,829,911)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		55,501,256,240	(135,081,675,600)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	169,698,006,123	427,468,317,702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	225,199,262,363	292,386,642,102

TP. Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu



LÊ THỊ KIM CHI
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003095 ngày 03/02/2005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0300363808 ngày 14/01/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp,
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	453,959,050	571,854,757
1.2- Tiền gửi ngân hàng	19,045,303,313	45,426,151,366
1.3- Các khoản tương đương tiền	205,700,000,000	123,700,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>225,199,262,363</u>	<u>169,698,006,123</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,440,945,700)	(2,440,945,700)
2.3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	320,800,000,000	529,800,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>15,730,694,300</u>	<u>15,730,694,300</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	440,440,119,012	573,163,274,029
Trả trước cho người bán	53,554,422,186	54,635,954,472
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu khác	12,602,181,912	16,379,544,141
Dự phòng phải thu khó đòi	(23,124,429,446)	(23,124,429,446)
Cộng	<u>483,472,293,664</u>	<u>621,054,343,196</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>358,988,187,318</u>	<u>340,068,153,675</u>
Nguyên liệu, vật liệu	152,962,702,400	137,172,463,003
Công cụ, dụng cụ	1,006,608,466	281,642,609
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55,272,308,153	54,622,114,633
Thành phẩm	108,230,113,860	108,441,042,357
Hàng hóa	41,516,454,439	39,550,891,073
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(70,288,835,906)</u>	<u>(70,288,835,906)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>288,699,351,412</u>	<u>269,779,317,769</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,136,250,151	3,269,630,540
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	<u>3,136,250,151</u>	<u>3,269,630,540</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4,164,682,606	4,213,449,050
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các khoản khác nộp thừa	17,272,481	17,272,481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4,181,955,087</u>	<u>4,230,721,531</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	3,333,288,011
Tài sản ngắn hạn khác	-	128,869,449
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>-</u>	<u>3,462,157,460</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khòan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí impact	-	-
Chi phí hỗ trợ di dời	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí trả trước dài hạn	-	-

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	174,477,227,449	308,964,873,549
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Vay cán bộ công nhân viên	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	174,477,227,449	308,964,873,549

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	33,220,570,580	43,625,964,346
Người mua trả tiền trước	261,310,207,556	254,867,382,678
	294,530,778,136	298,493,347,024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818,739,534	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	355,055,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	747,578,249	456,394,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,237,403,725	31,345,271,355
Các loại thuế khác	-	521,649,500
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15,158,776,508	32,323,315,065

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	13,525,561,304	34,276,467,498
Cộng phải trả người lao động	13,525,561,304	34,276,467,498

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	-	-
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8,819,254,788	8,819,254,788
Chi phí khác	14,691,938,924	14,691,938,924
Cộng chi phí phải trả	23,511,193,712	23,511,193,712

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	1,039,110	-
Kinh phí công đoàn	1,428,726,099	1,417,607,840

Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng	69,403,536,416	69,403,536,416
Tiền cổ tức phải trả	-	-
Bảo hiểm xã hội	1,144,181,273	-
Các khoản phải trả khác	10,380,351,676	22,382,923,191
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	82,357,834,574	93,204,067,447

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	-
Vay tổ chức khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	-	-

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	39,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	288,208,940,000	205,246,790,000
- Thặng dư vốn cổ phần	344,394,675,475	344,394,675,475
- Cổ phiếu quỹ	(40,860,660,046)	(40,860,660,046)
	591,742,955,429	547,780,805,429

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,820,894	24,424,679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,820,894	24,424,679
- Cổ phiếu phổ thông	28,820,894	24,198,673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226,006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,442,400	2,442,400
- Cổ phiếu phổ thông	2,442,400	2,442,400
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,378,494	21,982,279
- Cổ phiếu phổ thông	26,378,494	21,756,273
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	100,905,259,364	75,868,802,814
- Quỹ dự phòng tài chính	-	25,036,456,550
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,301,268,750	21,112,268,750
	121,206,528,114	122,017,528,114

22. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4,906,698,211	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm	<u>4,906,698,211</u>	<u>4,906,698,211</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	173,926,071,967	1,270,311,269,422
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,074,064,609	4,938,301,947
- GIÁM GIÁ hàng bán	2,074,064,609	4,938,301,947
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>171,852,007,358</u>	<u>1,265,372,967,475</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	124,197,948,907	856,562,575,358
Cộng giá vốn hàng bán	<u>124,197,948,907</u>	<u>856,562,575,358</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	2,301,120,000	22,520,627,229
Doanh thu hoạt động tài chính	17,950,965,774	32,184,367,543
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,410,470,916	61,712,911,030
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>29,662,556,690</u>	<u>116,417,905,802</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1,744,769,578	17,887,691,164
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1,932,448,532)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	459,708,113	18,541,050,062
CP tài chính khác	21400066	2,067,642
Cộng chi phí tài chính	<u>2,225,877,757</u>	<u>34,498,360,336</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	6,099,970,000	30,987,426,078
Chi phí vật liệu	25,223,690	278,664,943
Chi phí khấu hao	524,578,814	1,518,199,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,116,024,423	63,267,340,631
Chi phí khác	14,610,733,726	44,492,924,580
Cộng chi phí bán hàng	<u>25,376,530,653</u>	<u>140,544,555,521</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4,148,464,000	24,384,309,485
Chi phí đồ dùng văn phòng	961,997,036	2,182,054,010
Chi phí khấu hao	1,305,979,090	5,054,355,541
Thuế phí, lệ phí	6,000,000	7,000,000
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	218,453,803
Chi phí dự phòng, kiểm toán	-	3,072,437,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722,028,140	4,128,014,530
Chi phí khác	4,227,703,634	19,825,793,919
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	11,372,171,900	52,727,543,630

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	107,681,818
Thu nhập khác	17,400,824	663,263,012
Cộng thu nhập khác	17,400,824	770,944,830

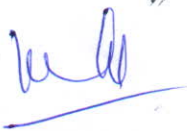
30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	149,586,943	316,775,153
Cộng chi phí khác	149,586,943	316,775,153

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8,406,166,935	61,558,133,232
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,406,166,935	61,558,133,232

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



LÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN
ĐIỆN QUANG**
S.D.A.K.Đ: 0300363808
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Hồ Quỳnh Hương
Tổng Giám đốc